TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 - DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên
	Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
	Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
	Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên (từ ngày 24 tháng 5 năm 2013)
	Ông Ian McNeilagec	Thành viên (cho đến ngày 23 tháng 5 năm 2013)
Ban Giám đốc	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy
	Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy
	Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
	Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành
	Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành (cho đến ngày 1 tháng 5 năm 2013)
	Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành (cho đến ngày 1 tháng 5 năm 2013)
Ban kiểm soát	Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát
	Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
	Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên (từ ngày 24 tháng 5 năm 2013)
	Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên (cho đến ngày 23 tháng 5 năm 2013)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 47. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0300583659-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2013

pwc

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được Ban Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 8 năm 2013. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 47. Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Quốc Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0620-2013-006-1

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM3802
Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam, Lầu 4, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (8)38230796, Fax:+84 (8) 38251947, www.pwc.com/vn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.179.231.474.368**	**5.236.977.533.618**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**39.249.382.235**	**60.696.050.038**
111	Tiền		39.249.382.235	60.696.050.038
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4(a)	**3.060.000.000.000**	**3.140.000.000.000**
121	Đầu tư ngắn hạn		3.060.000.000.000	3.140.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.729.396.118.917**	**1.669.738.981.339**
131	Phải thu khách hàng	5	739.108.768.467	915.466.961.969
132	Trả trước cho người bán	6	118.412.257.899	100.432.186.525
135	Các khoản phải thu khác	7	888.713.429.592	669.616.471.085
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.838.337.041)	(15.776.638.240)
140	**Hàng tồn kho**	8	**299.185.229.260**	**316.077.783.327**
141	Hàng tồn kho		322.080.103.964	338.972.658.031
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.894.874.704)	(22.894.874.704)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**51.400.743.956**	**50.464.718.914**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	26.170.479.048	561.523.535
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.266.373.592	4.169.620.421
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	10	5.547.213.483	28.338.888.976
158	Tài sản ngắn hạn khác	11	18.416.677.833	17.394.685.982

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.123.739.259.855**	**7.498.589.850.340**
220	**Tài sản cố định**		**2.886.530.877.907**	**2.990.793.202.105**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	1.387.394.887.982	1.487.164.072.860
222	Nguyên giá		2.812.184.732.794	2.816.330.139.956
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.424.789.844.812)	(1.329.166.067.096)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	1.499.135.989.925	1.503.629.129.245
228	Nguyên giá		1.534.898.946.802	1.536.611.454.267
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.762.956.877)	(32.982.325.022)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12(c)	48.869.382.850	288.121.338.254
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	4(b)	**3.715.008.003.714**	**3.679.783.324.518**
251	Đầu tư vào công ty con		2.299.897.425.797	2.171.956.682.097
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.173.546.977.203	1.161.611.016.176
258	Đầu tư dài hạn khác		1.120.538.819.529	1.225.190.845.060
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(878.975.218.815)	(878.975.218.815)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**473.330.995.384**	**539.891.985.463**
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	465.031.737.108	530.445.411.936
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	2.005.334.986	3.500.005.237
268	Tài sản dài hạn khác		6.293.923.290	5.946.568.290
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**12.302.970.734.223**	**12.735.567.383.958**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.712.636.194.797**	**2.970.410.052.312**
310	**Nợ ngắn hạn**		**2.661.033.878.797**	**2.918.807.736.312**
312	Phải trả người bán	14	502.140.054.925	809.897.752.668
313	Người mua trả tiền trước		1.277.235.036	1.255.903.274
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	194.909.768.072	187.256.540.782
315	Phải trả người lao động		44.015.887.022	29.668.980.456
316	Chi phí phải trả	16	130.306.887.576	67.672.907.596
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.661.727.702.978	1.659.736.678.373
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	126.656.343.188	163.318.973.163
330	**Nợ dài hạn**		**51.602.316.000**	**51.602.316.000**
333	Phải trả dài hạn khác	19	51.602.316.000	51.602.316.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**9.590.334.539.426**	**9.765.157.331.646**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**9.590.334.539.426**	**9.765.157.331.646**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	22	119.538.616.040	119.538.616.040
418	Quỹ dự phòng tài chính	22	405.340.343.533	400.620.343.533
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	2.652.643.719.853	2.832.186.512.073
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**12.302.970.734.223**	**12.735.567.383.958**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30.6.2013	Tại ngày 31.12.2012
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	96.191	45.784
Euro	34.617	34.774

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 02 - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.698.812.799.632**	**4.424.310.621.368**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.015.730.768.409)	(823.664.852.381)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**3.683.082.031.223**	**3.600.645.768.987**
11	**Giá vốn hàng bán**	24	**(3.289.563.337.314)**	**(3.304.036.994.784)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**393.518.693.909**	**296.608.774.203**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.301.437.675.542	1.122.063.610.692
22	Chi phí tài chính	26	(11.226.741.713)	6.911.568.036
24	Chi phí bán hàng	27	(297.583.912.422)	(42.173.944.850)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(66.987.095.564)	(42.139.310.430)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**1.319.158.619.752**	**1.341.270.697.651**
31	Thu nhập khác		3.209.233.201	3.004.397.435
32	Chi phí khác		(10.407.604.460)	(1.587.976.688)
40	**(Chi phí)/thu nhập khác**	29	**(7.198.371.259)**	**1.416.420.747**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.311.960.248.493**	**1.342.687.118.398**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	31	**(46.925.022.886)**	**(82.916.213.545)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	31	**(1.494.670.251)**	**-**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.263.540.555.356**	**1.259.770.904.853**

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**1.311.960.248.493**	**1.342.687.118.398**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		106.890.871.091	110.682.229.469
03	Các khoản dự phòng		1.061.698.801	(14.550.927.026)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		486.296.866	(3.082.153.624)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.279.051.897.238)	(1.118.053.442.366)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**141.347.218.013**	**317.682.824.851**
09	Giảm các khoản phải thu		155.085.410.377	136.217.620.209
10	Giảm hàng tồn kho		16.590.256.155	27.153.037.311
11	Giảm các khoản phải trả		(245.029.022.439)	(148.432.825.741)
12	Giảm các chi phí trả trước		5.623.871.107	25.254.324.734
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.974.605.565)	-
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(65.576.714.203)	(46.760.187.293)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(15.933.586.555)**	**311.114.794.071**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(34.255.258.975)	(189.736.333.435)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		91.602.009.532	-
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.368.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.883.534.065)	(3.437.500.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	15.000.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.282.040.403.777	1.042.432.424.624
28	Thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		80.000.000.000	28.285.321.533
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.410.503.620.269**	**902.911.912.722**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.415.996.283.480)	(1.282.662.732.250)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(1.415.996.283.480)**	**(1.282.662.732.250)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(21.426.249.766)**	**(68.636.025.457)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**60.696.050.038**	**99.086.525.804**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		(20.418.037)	(1.035.717)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**39.249.382.235**	**30.449.464.630**

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có 914 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 901 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và những khoản đầu tư được Tổng Công ty nắm giữ với ý định sẽ bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập đối với các chứng khoán vốn khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này.

(b) Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

(d) Đầu tư dài hạn

(i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.

(ii) Các khoản đầu tư vào trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Tổng Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quát trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc thiết bị	5-12 năm
Phương tiện vận tải	3-8 năm
Dụng cụ quản lý	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.11 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.12 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.13 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của cổ đông của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán được các cổ đông phê chuẩn.

2.14 Phương pháp trích lập các quỹ

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước trong nước hay ngoài nước.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Tổng Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các các phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tiền mặt	313.560.334	26.032.986
Tiền gửi ngân hàng	38.935.821.901	60.670.017.052
	39.249.382.235	60.696.050.038

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm với lãi suất từ 1,2% - 10%.

(b) Đầu tư dài hạn

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Đầu tư vào công ty con (i)	2.299.897.425.797	2.171.956.682.097
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	1.173.546.977.203	1.161.611.016.176
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư cổ phiếu (iii)	569.980.699.421	609.224.704.429
Đầu tư trái phiếu (iv)	270.868.879.905	250.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (v)	279.689.240.203	365.966.140.631
	4.593.983.222.529	4.558.758.543.333
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(878.975.218.815)	(878.975.218.815)
	3.715.008.003.714	3.679.783.324.518

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

		30.6.2013			31.12.2012		
Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	-	700.000.000.000	100%	-	642.806.656.300
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	69%	30.950.000	314.250.000.000	69%	30.950.000	314.250.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	67%	29.950.000	299.731.316.208	67%	29.950.000	299.731.316.208
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62%	5.261.500	236.167.400.000	51%	4.335.000	225.420.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	91%	12.686.418	207.223.344.641	84%	6.686.418	147.223.344.641
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia	100%	-	120.000.000.000	100%	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	7.395.000	114.733.625.322	51%	7.395.000	114.733.625.322
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52%	9.380.000	93.800.000.000	52%	9.380.000	93.800.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	51%	5.355.000	80.895.268.785	51%	5.355.000	80.895.268.785
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	-	59.365.663.690	100%	-	59.365.663.690
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	77%	5.512.628	56.080.109.969	77%	5.512.628	56.080.109.969
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	51%	1.537.050	17.650.697.182	51%	1.537.050	17.650.697.182
				2.299.897.425.797			2.171.956.682.097

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2013 Tỷ lệ sở hữu	30.6.2013 Số lượng cổ phiếu	30.6.2013 Giá trị VNĐ	31.12.2012 Tỷ lệ sở hữu	31.12.2012 Số lượng cổ phiếu	31.12.2012 Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	33.597.152	335.971.520.968	29%	33.597.152	335.971.520.968
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,2%	18.950.713	189.507.130.000	20,2%	18.950.713	189.507.130.000
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	-	151.198.380.827	30%	-	151.198.380.827
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,2%	9.249.916	110.242.750.707	31%	9.249.916	106.972.472.407
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	-	86.338.395.824	30%	-	86.338.395.824
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	30%	2.500.000	59.280.058.137	30%	2.500.000	59.280.058.137
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	-	43.111.007.200	25%	-	43.111.007.200
Công ty TNHH Rượu và cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	-	31.632.170.530	45%	-	31.632.170.530
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận chuyển	25%	2.000.000	29.085.727.925	25%	2.000.000	29.085.727.925
Công ty TNHH San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	-	26.212.239.000	35%	-	26.212.239.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27%	3.378.750	33.787.500.000	27%	3.378.750	33.787.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	3.000.000	30.676.512.179	20%	3.000.000	30.676.512.179
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	1.980.000	19.800.000.000	20%	1.980.000	19.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Hạ Tầng Khu Công nghiệp Sabeco	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	25%	1.125.000	11.488.606.591	25%	1.125.000	11.488.606.591
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Lương thực -Thực phẩm Sabeco	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	20%	360.000	4.725.000.000	20%	360.000	4.725.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	Sản xuất hộp, thùng bằng carton, nhựa và kim loại	20%	12.000	1.824.294.588	20%	12.000	1.824.294.588
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sabeco	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn; tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, kinh doanh bất động sản	45%	-	8.665.682.727	-	-	-
				1.173.546.977.203			1.161.611.016.176

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư cổ phiếu

	30.6.2013		31.12.2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	8.849.328	216.579.320.000	8.849.328	216.579.320.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	4.733.546	136.265.460.000	4.733.546	136.265.460.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.728.051	63.796.836.429	5.728.051	63.796.836.429
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	400.000	26.162.992.992	1.000.000	65.406.998.000
Các công ty khác	3.755.514	127.176.090.000	3.755.514	127.176.090.000
	23.466.439	569.980.699.421	24.066.439	609.224.704.429

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(iv) Đầu tư trái phiếu

Tổng Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại và các công ty với mức lãi suất trong khoảng từ 10,3% đến 12,4% (2012: 10,3% đến 12,4%) một năm và đáo hạn trong năm 2016.

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Tên tổ chức	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
	270.868.879.905	250.000.000.000

(v) Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên tổ chức	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Quỹ đầu tư Việt Nam	124.897.214.481	124.897.214.481
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	53.607.500.722	53.607.500.722
Công ty Cổ phần Bia Sabeco Sông Lam	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty Cổ phần và Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	23.085.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	6.000.000.000	87.732.425.428
Quỹ thành viên Vietcombank 3	5.555.000.000	10.100.000.000
Các công ty khác	20.544.525.000	20.544.000.000
	279.689.240.203	365.966.140.631

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Bên thứ ba	66.279.321.052	114.619.815.069
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	672.829.447.415	800.847.146.900
	739.108.768.467	915.466.961.969

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Bên thứ ba	44.154.789.396	73.366.767.964
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	74.257.468.503	27.065.418.561
	118.412.257.899	100.432.186.525

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	331.805.524.778	532.179.073.446
Phải thu từ bán cổ phần	-	48.831.262.000
Phải thu từ việc giải thể Quỹ đầu tư Sabeco 1	-	42.645.805.462
Dự thu lãi từ trái phiếu và cho vay	20.190.904.790	14.948.601.971
Phải thu cổ tức từ các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	501.255.463.864	-
Phải thu cổ tức từ bên thứ ba	-	8.063.998.925
Phải thu liên quan đến cổ phần hóa từ các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.142.851.032	1.142.851.032
Dự thu lãi tiền gửi	14.043.287.671	802.222.222
Phải thu khác	20.275.397.457	21.002.656.027
	888.713.429.592	669.616.471.085

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	93.507.480.319	122.433.837.757
Nguyên vật liệu tồn kho	134.749.629.877	135.234.294.717
Công cụ, dụng cụ trong kho	114.394.381	71.826.824
Chi phí SXKD dở dang	88.056.993.980	80.817.219.976
Thành phẩm tồn kho	5.651.605.407	415.478.757
	322.080.103.964	338.972.658.031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.894.874.704)	(22.894.874.704)
	299.185.229.260	316.077.783.327

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	22.894.874.704	27.801.213.374
Tăng dự phòng	-	4.673.330
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.911.012.000)
Số cuối kỳ/năm	22.894.874.704	22.894.874.704

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	561.523.535	862.117.649
Mua mới	35.015.539.129	10.434.183.466
Phân bổ trong kỳ	(9.406.583.616)	(10.734.777.580)
Số cuối kỳ/năm	26.170.479.048	561.523.535

Chi tiết số cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Vật dụng quảng cáo	20.294.888.930	161.542.500
Công cụ, dụng cu	3.267.514.286	199.594.284
Tiền thuế đất sử dụng	1.562.347.040	-
Phí bảo hiểm	49.035.045	185.986.751
Phí duy tu hạ tầng	982.293.747	-
Khác	14.400.000	14.400.000
	26.170.479.048	561.523.535

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước chủ yếu thể hiện khoản tiền Tổng Công ty trả dư thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ/năm.

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tạm ứng	3.896.281.922	2.874.290.071
Tài sản thiếu chờ xử lý	14.500.395.911	14.500.395.911
Khác	20.000.000	20.000.000
	18.416.677.833	17.394.685.982

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	487.672.551.428	2.240.182.376.195	36.478.508.640	51.996.703.693	**2.816.330.139.956**
Mua mới	199.117.948	1.076.744.860	-	1.811.664.545	**3.087.527.353**
Tăng khác	722.836.926	-	-	-	**722.836.926**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12(c))	-	13.461.597.965	-	-	**13.461.597.965**
Thanh lý, nhượng bán	-	(110.044.118)	-	-	**(110.044.118)**
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(4.934.688)	(75.438.895)	(12.900.000)	(9.346.911.334)	**(9.440.184.917)**
Chuyển tài sản sang công ty con ((Thuyết minh 33(b))	(5.048.892.727)	(411.614.373)	(931.351.819)	(186.072.500)	**(6.577.931.419)**
Giảm khác	(2.895.257.284)	(1.998.125.927)	-	(395.825.741)	**(5.289.208.952)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	480.645.421.603	2.252.125.495.707	35.534.256.821	43.879.558.663	**2.812.184.732.794**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	181.960.067.078	1.094.042.586.406	22.052.043.789	31.111.369.823	**1.329.166.067.096**
Khấu hao trong kỳ	14.526.873.544	84.563.436.364	1.736.458.465	3.168.729.647	**103.995.498.020**
Tăng khác	73.090.066	6.860.240	25.870.884	8.849.084	**114.670.274**
Thanh lý nhượng bán	-	(110.044.118)	-	-	**(110.044.118)**
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(4.934.688)	(75.438.895)	(4.120.336)	(6.283.643.428)	**(6.368.137.347)**
Chuyển tài sản sang Công ty con (Thuyết minh 33(b))	(877.080.797)	(126.914.432)	(426.869.584)	(106.189.000)	**(1.537.053.813)**
Giảm khác	(5.235.300)	-	-	(465.920.000)	**(471.155.300)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	195.672.779.903	1.178.300.485.565	23.383.383.218	27.433.196.126	**1.424.789.844.812**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	305.712.484.350	1.146.139.789.789	14.426.464.851	20.885.333.870	**1.487.164.072.860**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	284.972.641.700	1.073.825.010.142	12.150.873.603	16.446.362.537	**1.387.394.887.982**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình Tổng Công ty cho các công ty con thuê có thu phí là 71.466.216.463 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 7.859.289.977 đồng) (Thuyết minh 33(b)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 434.020.311.880 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 436.908.309.519 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chờ thanh lý là 4.294.743.469 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.562.403.771 đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.493.157.864.851	43.453.589.416	**1.536.611.454.267**
Tăng khác	746.900	-	**746.900**
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(122.013.438)	**(122.013.438)**
Giảm khác	-	(1.591.240.927)	**(1.591.240.927)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.493.158.611.751	41.740.335.051	**1.534.898.946.802**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	32.982.325.022	**32.982.325.022**
Khấu hao trong kỳ	-	2.895.373.071	**2.895.373.071**
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(114.741.216)	**(114.741.216)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	-	35.762.956.877	**35.762.956.877**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.493.157.864.851	10.471.264.394	**1.503.629.129.245**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.493.158.611.751	5.977.378.174	**1.499.135.989.925**

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 25.706.964.075 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 25.813.577.513 đồng).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chờ thanh lý là 747.139.698 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 853.753.136 đồng).

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng (Thuyết minh 17) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Tình trạng pháp lý	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VNĐ
1	2-4-6 Hai Bà Trưng Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.080,2	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyên sử dụng đất	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyên sử dụng đất	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyên sử dụng đất	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyên sử dụng đất	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyên sử dụng đất	13.867.389.100
					1.492.547.178.700

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại theo giá trị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tp.Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty chưa có ý kiến chính thức về việc có tiếp nhận lô đất này và chấp nhận thanh toán toàn bộ số tiền nói trên hay không do kế hoạch quản lý và sử dụng lô đất này vẫn chưa được phê duyệt. Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam vẫn được giữ nguyên theo giá trị được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là 757.167.306.000 đồng.

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong kỳ với số tiền là 7.234.183.842 đồng (cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 7.290.473.308 đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	288.121.338.254	69.092.357.095
Mua mới	36.823.538.715	232.341.215.096
Chuyển TSCĐ sang công ty con (Thuyết minh 33(b))	(262.428.328.265)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(13.461.597.965)	(10.951.907.401)
Giảm khác	(185.567.889)	(2.360.326.536)
Số cuối kỳ/năm	48.869.382.850	288.121.338.254

Chi tiết số cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	256.755.537.258
Dự án bồn lên men	-	9.183.066.739
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	15.787.722.513	305.384.013
Dự án kho chứa vật tư	11.883.046.664	2.685.508.255
Dự án khác	21.198.613.673	19.191.841.989
	48.869.382.850	288.121.338.254

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	530.445.411.936	556.986.449.720
Mua mới	10.126.150.320	43.013.573.618
Chuyển từ TSCĐ (Thuyết minh 12(a), (b))	3.079.319.792	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(78.619.144.940)	(69.554.611.402)
Số cuối kỳ/năm	465.031.737.108	530.445.411.936

Chi tiết số cuối kỳ/năm như sau:

		30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Lợi thế kinh doanh	(i)	216.427.133.433	277.278.256.139
Bao bì, chai két	(ii)	49.364.945.558	52.260.363.046
Tài sản chờ mang đi đầu tư	(iii)	51.602.316.000	51.602.316.000
Tiền thuê đất trả trước	(iv)	146.718.209.444	149.005.998.653
Khác		919.132.673	298.478.098
		465.031.737.108	530.445.411.936

(i) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Tổng Công ty từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên Bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

(ii) Nguyên giá bao bì, chai két được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(iii) Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác (Thuyết minh 19).

(iv) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Bên thứ ba	418.142.316.759	611.037.752.468
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	83.997.738.166	198.860.000.200
	502.140.054.925	809.897.752.668

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Thuế GTGT	19.182.728.578	6.855.075.199
Thuế tiêu thụ đặc biệt	170.157.015.498	168.185.052.584
Thuế nhập khẩu	1.876.499.722	392.351.617
Thuế thu nhập cá nhân	950.927.923	7.002.979.733
Thuế tài nguyên	4.825.560	-
Thuế đất	2.737.770.791	4.769.970.409
Khác	-	51.111.240
	194.909.768.072	187.256.540.782

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	123.767.717.866	33.688.669.800
Chi phí phải trả đi mua TSCĐ, XDCB	4.860.713.706	12.105.758.565
Chi phí bảo trì	-	6.504.450.836
Chi phí thuê văn phòng	-	4.021.303.274
Khác	1.678.456.004	11.352.725.121
	130.306.887.576	67.672.907.596

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phải trả nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa (*)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Quỹ công tác xã hội	111.992.128.979	128.826.653.610
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	12.500.000.000
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	11.136.423.181	11.136.423.181
Kinh phí công đoàn	132.808.413	2.243.673.137
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	10.109.449.625	1.145.968.320
Khác	20.459.714.080	11.336.781.425
	1.661.727.702.978	1.659.736.678.373

(*) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên năm 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	163.318.973.163	70.804.901.384
Trích lập thêm	56.460.229.746	255.530.000.001
Tăng khác	4.930.311.000	3.609.411.223
Điều chỉnh trích lập quỹ	(31.746.492.369)	(57.933.021.190)
Chi trả trong kỳ/năm	(46.591.783.938)	(104.295.338.630)
Giảm khác	(19.714.894.414)	(4.396.979.625)
Số cuối kỳ/năm	126.656.343.188	163.318.973.163

19 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ phả trả dài hạn khác thể hiện là khoản tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước. Lô đất này dang được chờ bàn giao để góp vốn vào công ty khác (Thuyết minh 13).

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	3.500.005.237	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.494.670.251)	3.500.005.237
Số cuối kỳ/năm	2.005.334.986	3.500.005.237

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chi phí phân bổ bao bì, chai két.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu cổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	30.6.2013 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2012 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	30.6.2013		31.12.2012	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương	574.519.134	90	574.519.134	90
Các cổ đông khác	66.762.052	10	66.762.052	10
	641.281.186	100	641.281.186	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	641.281.186	6.412.811.860.000

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	6.412.811.860.000	119.357.020.851	279.362.812.657	2.081.209.707.288	**8.892.741.400.796**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.481.878.956.272	**2.481.878.956.272**
Chia cổ tức	-	-	-	(1.282.562.372.000)	**(1.282.562.372.000)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(326.900.653.422)	**(326.900.653.422)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	181.595.189	-	(181.595.189)	**-**
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	121.257.530.876	(121.257.530.876)	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	6.412.811.860.000	119.538.616.040	400.620.343.533	2.832.186.512.073	**9.765.157.331.646**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.263.540.555.356	**1.263.540.555.356**
Chia cổ tức	-	-	-	(1.410.818.610.199)	**(1.410.818.610.199)**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(56.460.229.746)	**(56.460.229.746)**
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	31.746.492.369	**31.746.492.369**
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	(2.831.000.000)	**(2.831.000.000)**
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	4.720.000.000	(4.720.000.000)	**-**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	6.412.811.860.000	119.538.616.040	405.340.343.533	2.652.643.719.853	**9.590.334.539.426**

23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013	30.6.2012
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu thành phẩm	2.497.189.103.030	2.230.317.214.691
Doanh thu nguyên vật liệu và hàng hóa	2.177.941.199.813	2.174.543.772.062
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	1.900.775.828	1.072.883.940
Doanh thu khác	21.781.720.961	18.376.750.675
	4.698.812.799.632	4.424.310.621.368
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.015.730.768.409)	(823.664.852.381)
Doanh thu thuần	3.683.082.031.223	3.600.645.768.987

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013	30.6.2012
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm	1.116.409.054.036	1.127.264.990.614
Giá vốn nguyên vật liệu và hàng hóa	2.166.060.621.748	2.164.573.709.575
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	1.895.655.484	1.072.883.940
Giá vốn khác	5.198.006.046	11.125.410.655
	3.289.563.337.314	3.304.036.994.784

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.183.655.296.820	961.262.163.696
Lãi tiền gửi	102.701.699.217	132.715.190.256
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	15.034.204.477	15.861.522.814
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.475.028	922.964.302
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.082.153.624
Khác	-	8.219.616.000
	1.301.437.675.542	1.122.063.610.692

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.345.548.842	7.417.021.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	486.296.866	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	(14.550.927.026)
Chi phí tài chính khác	5.394.896.005	222.337.288
	11.226.741.713	(6.911.568.036)

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Chi phí nhân công	2.508.931.130	2.626.006.963
Chi phi nguyên vật liệu - chai két	3.319.098.672	(486.470.673)
Lợi thế thương mại	23.590.954.708	25.994.836.512
Công tác phí	1.285.114.692	649.426.888
Chi phí quảng cáo	263.275.064.890	11.579.793.114
Chi phí khác	3.604.748.330	1.810.352.046
	297.583.912.422	42.173.944.850

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Chi phí nhân công	27.319.982.588	29.909.258.317
Chi phí nguyên vật liệu	456.372.422	828.622.644
Chi phí đào tạo	318.200.000	-
Chi phí khấu hao	3.195.855.399	2.585.550.286
Chi phí thuê	15.390.567.725	1.577.751.722
Điện nước	777.828.244	820.272.237
Công tác phí	4.149.452.043	1.467.148.331
Phí thông tin liên lạc	536.511.164	505.561.408
Phí tư vấn	2.039.808.244	-
Chi phí hội họp	3.981.546.962	690.475.711
Chi phí văn phòng	1.301.748.887	596.487.254
Chi phí sửa chữa	448.345.627	-
Lập dự phòng	1.061.698.802	-
Chi phí khác	6.009.177.457	3.158.182.520
	66.987.095.564	42.139.310.430

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Thu nhập khác		
Bán phế liệu	1.576.340.374	1.459.410.490
Tiền bồi thường hợp đồng	686.274.018	881.937.284
Khác	946.618.809	663.049.661
	3.209.233.201	3.004.397.435
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ đem thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	-	(5.050.400)
Khác	(10.407.604.460)	(1.582.926.288)
	(10.407.604.460)	(1.587.976.688)
(Chi phí)/thu nhập khác – Số thuần	(7.198.371.259)	1.416.420.747

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	2.171.480.567.329	3.201.193.072.723
Chi phí nhân công	71.092.345.505	18.531.370.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.890.871.091	110.682.229.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.258.666.933.261	54.585.229.595
Chi phí bằng tiền khác	46.003.628.114	3.358.347.300
	3.654.134.345.300	3.388.350.250.064

31 THUẾ

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ('Thuế TNDN') áp dụng cho Tổng Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.311.960.248.493	1.342.687.118.398
Thuế tính ở thuế suất 25%	327.990.062.123	335.671.779.600
Điều chỉnh:		
Thu nhập cổ tức	(295.913.824.205)	(240.315.540.924)
Chi phí không được khấu trừ	2.632.511.056	6.953.181.460
Ưu đãi thuế tại nhà máy Củ Chi	(3.235.286.696)	(19.393.206.591)
Dự phòng thiếu của kỳ trước	16.946.230.859	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	48.419.693.137	82.916.213.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 20)	1.494.670.251	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	46.925.022.886	82.916.213.545

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

Tổng Công ty quản lý rủi ro này bằng cách giữ mức độ rủi ro ngoại tệ ở một mức chấp nhận được thông qua việc thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay để xử lý việc mất cân đối ngoại tệ ngắn hạn. Tổng Công ty không tham gia các giao dịch mua bán, hoán đổi ngoại tệ vì Tổng Công ty cho rằng chi phí của các công cụ này là cao hơn rủi do tiềm tàng của biến động của tỷ giá hối đoái.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	USD		EUR		Quy đổi sang VNĐ	
	30.6.2013	**31.12.2012**	**30.6.2013**	**31.12.2012**	**30.6.2013**	**31.12.2012**
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.191	45.784	34.617	34.774	2.983.264.972	1.911.396.335
Nợ tài chính						
Phải trả người bán	(2.050.012)	(1.540.638)	(87.578)	(1.688.332)	(45.751.645.737)	(78.413.095.099)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	**(1.953.821)**	**(1.494.854)**	**(52.961)**	**(1.653.558)**	**(42.768.380.765)**	**(76.501.698.764)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nếu đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 4.135.839.834 đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 140.998.242 đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 569.980.699.421 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm 56.998.069.942 đồng.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Tổng Công ty không có các khoản vay nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có các khoản nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác số tiền 532.512.881.515 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 827.864.382.907 đồng) được trình bày là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu dưới 1 năm.

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013	30.6.2012
	VNĐ	VNĐ
i) Doanh thu bán hàng thành phẩm và nguyên vật liệu		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	2.495.991.351.760	2.239.515.576.775
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận bia Sài Gòn	61.024.200	267.333.000
ii) Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	46.847.369.990	140.150.005.181
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Quảng Ngãi	100.126.489.408	74.185.860.834
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nam	-	1.550.351.935
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn Đồng Xuân	62.572.416.425	71.444.148.166
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	24.162.924.862	26.306.050.885
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam	264.737.932.544	254.168.812.002
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	200.892.390.541	209.720.514.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	168.360.445.717	204.545.278.276
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ	200.564.065.088	196.142.929.261
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn Tây Đô	156.447.767.432	168.890.634.818
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	429.377.278.235	474.483.247.365
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu	53.651.126.725	50.172.359.005
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung	104.363.200.382	101.174.709.382
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Ninh Thuận	823.276.122	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn Hà Tĩnh	25.004.223.040	-
iii) Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	1.016.894.351.163	803.567.012.736
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Miền Tây	7.395.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	8.446.875.000	-
Công ty TNHH Bao bi San Miguel Phú Thọ	3.668.000.000	3.662.750.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê linh	-	23.363.512.900
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	110.397.934.068	100.142.374.860
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	-	9.475.356.500
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	2.171.618.218	642.796.094
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	7.892.250.000	6.502.500.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	10.144.859.021	-
Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	240.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Miền Trung	8.655.626.700	-

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013	30.6.2012
	VNĐ	VNĐ
iv) Mua nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Lương thực Thực phẩm Sabaco	6.833.116.365	16.148.560.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	167.601.387	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	65.592.000	-
v) Mua bao bì		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	12.461.824.320	6.629.591.360
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	58.954.430.700	41.425.162.850
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	517.176.766.960	565.746.776.167
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	30.778.635.000	-
vi) Các loại doanh thu khác		
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Sabeco	-	66.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	50.023.797	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu	29.018.184	-
vii) Cho thuê nhà kho		
Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Sabeco	332.001.403	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	198.000.000	198.000.000
viii) Chi phí hội nghị được trả hộ		
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	-	26.132.000

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2013	30.6.2012
	VNĐ	VNĐ
ix) Chi phí xăng dầu, điện nước trả hộ		
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	-	1.073.745.931
x) Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ		
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Bắc	3.112.218.769	138.289.250
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	8.350.989.306	15.079.680
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm	9.600.013.311	196.390.656
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	1.292.955.920	26.611.200
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung	1.317.343.698	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên	2.657.259.038	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	1.099.383.060	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền	326.373.080	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu	947.956.470	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Đông Bắc	2.483.309.440	-
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	8.085.000	-
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn Tây Đô	150.000.000	-
xi) Mua dịch vụ bảo trì		
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	39.007.195.043	40.212.342.210
xii) Mua tài sản cố định thanh lý		
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	-	5.460.000

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	7.184.176.759	15.886.951.638
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Quảng Ngãi	77.312.088.237	67.296.702.677
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn Đồng Xuân	6.869.304.136	13.565.251.280
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	3.885.396.607	5.616.723.149
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Sông Lam	190.227.833.416	216.573.790.344
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	37.807.203.253	47.391.373.186
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	171.612.165.935	155.606.555.566
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn Hà Tĩnh	6.441.529.237	1.127.360.736
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	15.493.777.671	50.544.853.568
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ	28.987.617.774	42.018.282.371
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Tây Đô	31.505.652.560	39.091.331.804
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	55.234.874.480	114.540.129.802
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung	23.273.757.539	23.505.134.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu	16.077.531.472	8.075.001.029
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	10.934.605	7.704.950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Ninh Thuận	905.603.734	-
	672.829.447.415	800.847.146.900
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm	24.360.445.384	24.134.099.071
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	8.169.927.676	2.123.921.325
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu	8.620.385.832	305.944.150
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	-	244.460.699
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	4.272.916	4.272.916
Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	252.720.400	252.720.400
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Bắc	348.251.904	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	4.873.794.108	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung	10.941.837.804	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	6.372.665.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	4.418.057.010	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền	3.021.905.454	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Đông Bắc	2.833.797.515	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	39.407.500	-
	74.257.468.503	27.065.418.561

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	369.152.219.122	459.857.719.747
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	-	18.360.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	7.740.486.682	13.656.486.682
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	-	9.103.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	3.819.964.971	3.648.346.753
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	11.701.231.500	1.139.709.671
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn- Hà Tĩnh	328.073.502.218	20.690.694.551
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	433.703.467	433.703.467
Công ty Cổ phần Sabeco Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	1.259.212.575	1.259.212.575
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	155.750.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Sông Lam	758.847	-
Công ty Cổ phần nước khoáng Dakai	1.142.851.032	1.142.851.032
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	110.397.934.068	-
Công ty Liên doanh bia Sài Gòn Ninh Thuận	296.525.192	-
	834.203.839.674	533.321.924.478
Nguyên giá TSCĐ cho công ty con, công ty liên kết thuê (Thuyết minh 12(a))		
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	7.859.289.977	7.859.289.977
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	63.606.926.486	-
Giá trị còn lại của TSCĐ chuyển sang cho công ty con (Thuyết minh 12(a))		
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	5.040.877.606	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chuyển sang cho công ty con (Thuyết minh 12(c))		
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	262.428.328.265	-
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	6.000.000.000	87.732.425.428

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn Đồng Xuân	6.015.480	163.913.550
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	-	181.676.550
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	-	325.130.960
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Bắc	1.283.708.606	2.340.775.012
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	-	31.612.153
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung	-	2.427.390.288
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên	1.203.374.263	1.390.023.966
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	-	4.015.630.566
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	-	143.952.312
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền	-	1.181.528.096
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	9.077.266.040	8.632.616.812
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Đông Bắc	-	812.584.845
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	5.332.717.500	1.599.739.508
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Lương thực thực phẩm Sabeco	798.240.000	1.758.763.440
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn	37.748.300	37.748.300
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	136.800.000	6.600.000
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	58.700.679.477	156.187.290.842
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	7.421.188.500	17.623.023.000
	83.997.738.166	198.860.000.200
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	-	32.588.628
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	-	167.660.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	-	26.751.032
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên	72.435.600	72.435.600
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung	-	70.415.880
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	70.415.880	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	14.184.225.014	-
	17.462.390.484	3.472.576.502

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Dưới 1 năm	29.967.851.769	23.014.988.642
Từ 1 đến 5 năm	64.247.158.927	50.090.034.346
Trên 5 năm	61.372.642.519	65.481.411.116
	155.587.653.215	138.586.434.104

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	13.722.354.217	77.636.220.093

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2013.

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc